



Phụ lục II
SẢN PHẨM XUẤT KHẨU LÀ TÀI NGUYÊN, KHOÁNG SẢN KHAI THÁC
ĐÃ CHẾ BIẾN THÀNH SẢN PHẨM KHÁC
(Kèm theo Nghị định số 144/2026/NĐ-CP
ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
Chương 28	Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.
2804.70.00	- Phospho:
2804.70.00.10	-- Phospho vàng
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:
2811.22	-- Silic dioxit:
2811.22.10	--- Dạng bột
28.17	Kẽm oxit; kẽm peroxit.
2817.00.10	- Kẽm oxit:
2817.00.10.10	-- Kẽm oxit dạng bột
28.23	Titan oxit.
2823.00.00.10	- Xi titan có hàm lượng $TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$
2823.00.00.20	- Xi titan có hàm lượng $70\% \leq TiO_2 < 85\%$, $FeO \leq 10\%$
2823.00.00.30	- Rutile có hàm lượng $TiO_2 > 87\%$
2823.00.00.40	- Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng $TiO_2 \geq 56\%$, $FeO \leq 11\%$
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.
2836.50	- Canxi carbonat:
2836.50.90	-- Loại khác
28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.
2849.20.00	- Của silic
Chương 71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm đá.
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại:
7102.10.00.10	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua
7102.10.00.90	-- Loại khác
	- Kim cương công nghiệp:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua
7102.29.00	- - Loại khác
	- Kim cương phi công nghiệp:
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua
7102.39.00	- - Loại khác
71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:
7103.10.10	- - Rubi
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)
7103.10.90	- - Loại khác
	- Đã gia công cách khác:
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:
7103.91.10	- - - Rubi
7103.91.90	- - - Loại khác
7103.99.00	- - Loại khác
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.
7104.10	- Thạch anh áp điện:
7104.10.10	- - Chưa được gia công
7104.10.20	- - Đã gia công
	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:
7104.21.00	- - Kim cương
7104.29.00	- - Loại khác
	- Loại khác:
7104.91.00	- - Kim cương
7104.99.00	- - Loại khác
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.
7105.10.00	- Của kim cương
7105.90.00	- Loại khác
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.
7106.10.00	- Dạng bột
	- Loại khác:
7106.91.00	- - Chưa gia công
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.
	- Không phải dạng tiền tệ:
7108.11.00	- - Dạng bột
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc
7108.12.90	- - - Loại khác
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác
7108.20.00	- Dạng tiền tệ
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7113.19.10	- - - Bộ phận
7113.19.90	- - - Loại khác
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.
7115.90	- Loại khác:
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc
Chương 72	Sắt và thép
72.02	Hợp kim fero.
	- Loại khác:
7202.99.00	- - Loại khác
72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ
7204.29.00	- - Loại khác
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giũa, phoi cắt và bavie, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó
7204.49.00	- - Loại khác
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại
Chương 74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng
74.01	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).
7401.00.10	- Sten đồng

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
7401.00.20	- Đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)
74.02	Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện.
7402.00.10	- Đồng xộp (blister copper)
7402.00.90	- Loại khác
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.
	- Đồng tinh luyện:
7403.11.00	- - Ca-tốt và các phần của ca-tốt:
7403.11.00.10	- - - Đồng tinh luyện nguyên chất
7403.11.00.90	- - - Loại khác
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây
7403.13.00	- - Que
7403.19.00	- - Loại khác
	- Hợp kim đồng:
7403.21.00	- - Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)
7403.22.00	- - Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)
7404.00.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng.
7405.00.00	Hợp kim đồng chủ.
74.06	Bột và vảy đồng.
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.
7407.10	- Bảng đồng tinh luyện:
7407.10.30	- - Dạng hình
	- - Dạng thanh và que:
7407.10.41	- - - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật
7407.10.49	- - - Loại khác
	- Bảng hợp kim đồng:
7407.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)
7407.29.00	- - Loại khác
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.
7411.10.00	- Bảng đồng tinh luyện:
7411.10.00.90	- - Loại khác
	- Bảng hợp kim đồng:
7411.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)
7411.22.00	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)
7411.29.00	- - Loại khác
Chương 75	Niken và các sản phẩm bằng niken

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
75.01	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.
7501.10.00	- Sten niken
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken
75.02	Niken chưa gia công.
7502.10.00	- Niken, không hợp kim
7502.20.00	- Hợp kim niken
75.03	Phế liệu và mảnh vụn niken.
7503.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột dẻo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó
7503.00.00.90	- Loại khác
7504.00.00	Bột và vảy niken.
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.
	- Thanh, que và hình:
7505.11.00	- - Bảng niken, không hợp kim
7505.12.00	- - Bảng hợp kim niken
Chương 76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm
76.01	Nhôm chưa gia công.
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim
7601.20.00	- Hợp kim nhôm
76.02	Phế liệu và mảnh vụn nhôm.
7602.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột dẻo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.
7602.00.00.20	- Loại khác
76.03	Bột và vảy nhôm.
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp
7603.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm:
7603.20.10	- - Vảy nhôm
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc lớp
76.04	Nhôm ở dạng thanh, que và hình.
7604.10	- Bảng nhôm, không hợp kim:
7604.10.10	- - Dạng thanh và que
7604.10.90	- - Loại khác
	- Bảng hợp kim nhôm:
7604.21	- - Dạng hình rồng:
7604.21.10	- - - Loại phù hợp để làm dàn lạnh của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ
7604.21.20	- - - Thanh đệm bằng nhôm cho cửa ra vào và cửa sổ
7604.21.90	- - - Loại khác
7604.29	- - Loại khác:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn
7604.29.90	- - - Loại khác
76.05	Dây nhôm.
	- Bằng nhôm, không hợp kim:
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm
7605.19	- - Loại khác:
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm
7605.19.90	- - - Loại khác
	- Bằng hợp kim nhôm:
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm
7605.29	- - Loại khác:
7605.29.10	- - - Có đường kính không quá 0,254 mm
7605.29.90	- - - Loại khác
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):
7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm:
	- - - Dạng lá:
7606.12.32	- - - - Để làm lon (kể cả đáy lon và nắp lon), dạng cuộn:
7606.12.32.10	- - - - - Dải nhôm cuộn
Chương 78	Chì và các sản phẩm bằng chì
78.01	Chì chưa gia công.
7801.10.00	- Chì tinh luyện
	- Loại khác:
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì
7801.99.00	- - Loại khác
78.02	Phế liệu và mảnh vụn chì.
7802.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.
7802.00.00.90	- Loại khác
78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:
7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm
7804.11.90	- - - Loại khác
7804.19.00	- - Loại khác
7804.20.00	- Bột và vảy chì
78.06	Các sản phẩm khác bằng chì.
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây:
7806.00.20.10	- - Thanh, que, dạng hình

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
Chương 79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm
79.01	Kẽm chưa gia công.
	- Kẽm, không hợp kim:
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng:
7901.11.00.10	- - - <i>Dạng thỏi</i>
7901.11.00.90	- - - <i>Loại khác</i>
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng :
7901.12.00.10	- - - <i>Dạng thỏi</i>
7901.12.00.90	- - - <i>Loại khác</i>
7901.20.00	- Hợp kim kẽm:
7901.20.00.10	- - <i>Dạng thỏi</i>
7901.20.00.90	- - <i>Loại khác</i>
79.02	Phế liệu và mảnh vụn kẽm.
7902.00.00.10	- <i>Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, đã hoặc chưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó.</i>
7902.00.00.90	- <i>Loại khác</i>
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm.
7903.10.00	- <i>Bụi kẽm</i>
7903.90.00	- <i>Loại khác</i>
7904.00.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.
79.05	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.
7905.00.40	- <i>Chiều dày không quá 0,15 mm</i>
7905.00.90	- <i>Loại khác</i>
Chương 80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc
80.01	Thiếc chưa gia công.
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim:
8001.10.00.10	- - <i>Dạng thỏi</i>
8001.10.00.90	- - <i>Loại khác</i>
8001.20.00	- Hợp kim thiếc:
8001.20.00.10	- - <i>Dạng thỏi</i>
8001.20.00.90	- - <i>Loại khác</i>
80.02	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.
8002.00.00.10	- <i>Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó</i>
8002.00.00.90	- <i>Loại khác</i>
80.03	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.
8003.00.10	- <i>Thanh và que hàn</i>
8003.00.90	- <i>Loại khác</i>

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
80.07	Các sản phẩm khác bằng thiếc.
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy:
8007.00.30.10	- - Dạng bột và vảy
Chương 81	Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8101.10.00	- Bột
	- Loại khác:
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết
8101.96.00	- - Dây
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8101.99	- - Loại khác:
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng
8101.99.90	- - - Loại khác
81.02	Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8102.10.00	- Bột
	- Loại khác:
8102.94.00	- - Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng
8102.96.00	- - Dây
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8102.99.00	- - Loại khác
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn
	- Loại khác:
8103.91.00	- - Chén nung (crucible)
8103.99.00	- - Loại khác
81.04	Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
	- Magiê chưa gia công:
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng
8104.19.00	- - Loại khác
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn
8104.30.00	- Mạt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột
8104.90.00	- Loại khác
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:
8105.20.10	- - Coban chưa gia công
8105.20.90	- - Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
8105.30.00	- <i>Phế liệu và mảnh vụn</i>
8105.90.00	- <i>Loại khác</i>
81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8106.90	- <i>Loại khác, không bao gồm loại bismut xi măng có hàm lượng Bi >70%</i>
8106.90.10	- - <i>Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:</i>
8106.90.10.10	- - - <i>Phế liệu và mảnh vụn</i>
8106.90.10.90	- - - <i>Loại khác</i>
8106.90.90	- - <i>Loại khác</i>
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8108.20.00	- <i>Titan chưa gia công; bột</i>
8108.30.00	- <i>Phế liệu và mảnh vụn</i>
8108.90.00	- <i>Loại khác</i>
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
	- <i>Zircon chưa gia công; bột:</i>
8109.21.00	- - <i>Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng</i>
8109.29.00	- - <i>Loại khác</i>
	- <i>Phế liệu và mảnh vụn:</i>
8109.31.00	- - <i>Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng</i>
8109.39.00	- - <i>Loại khác</i>
	- <i>Loại khác:</i>
8109.91.00	- - <i>Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng</i>
8109.99.00	- - <i>Loại khác</i>
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8110.10.00	- <i>Antimon chưa gia công; bột</i>
8110.20.00	- <i>Phế liệu và mảnh vụn</i>
8110.90.00	- <i>Loại khác</i>
81.11	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8111.00.10	- <i>Phế liệu và mảnh vụn</i>
8111.00.90	- <i>Loại khác</i>
81.12	Beryl, crôm, hafini, reni, tali, cadimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
	- <i>Beryl:</i>
8112.12.00	- - <i>Chưa gia công; bột</i>
8112.13.00	- - <i>Phế liệu và mảnh vụn</i>
8112.19.00	- - <i>Loại khác</i>
	- <i>Crôm:</i>
8112.21.00	- - <i>Chưa gia công; bột</i>
8112.22.00	- - <i>Phế liệu và mảnh vụn</i>
8112.29.00	- - <i>Loại khác</i>
	- <i>Hafini:</i>
8112.31.00	- - <i>Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:</i>
8112.31.00.10	- - - <i>Phế liệu và mảnh vụn</i>
8112.31.00.90	- - - <i>Loại khác</i>

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
8112.39.00	- - Loại khác
	- Reni:
8112.41.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột
8112.41.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn
8112.41.00.90	- - - Loại khác
8112.49.00	- - Loại khác
	- Tali:
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8112.59.00	- - Loại khác
	- Cadimi:
8112.61.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8112.69	- - Loại khác:
8112.69.10	- - - Chưa gia công; bột
8112.69.90	- - - Loại khác
	- Loại khác:
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8112.92.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn
8112.92.00.90	- - - Loại khác
8112.99.00	- - Loại khác
81.13	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8113.00.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn
8113.00.00.90	- Loại khác

Ghi chú: Danh mục tại Phụ lục này xây dựng trên cơ sở mã hàng và mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế của Chính phủ. Tổ chức, cá nhân thực hiện tra cứu Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định của Chính phủ có hiệu lực tại thời điểm phát sinh tờ khai để áp dụng mã hàng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.